

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 51

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 27 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2022



Số tham chiếu: 12120477/22986843/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Quốc Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.605.325.609.138</b>	<b>6.370.516.554.628</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>644.181.369.397</b>	<b>1.629.072.873.308</b>
111	1. Tiền		519.181.369.397	1.089.072.873.308
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.000.000.000	540.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>103.220.000.000</b>	<b>105.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	103.220.000.000	105.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.151.740.270.051</b>	<b>3.007.421.606.946</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.052.025.037.236	1.331.511.970.630
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.268.308.913.071	1.198.515.455.002
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	327.023.667.298	75.519.801.890
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	773.559.110.998	687.853.047.123
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(269.176.458.552)	(285.978.667.699)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>1.674.101.862.200</b>	<b>1.609.644.419.556</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.674.456.354.717	1.618.101.237.155
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(354.492.517)	(8.456.817.599)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>32.082.107.490</b>	<b>19.377.654.818</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.429.712.023	3.589.704.557
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	23.740.214.236	13.840.477.079
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.912.181.231	1.947.473.182
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.222.366.606.843</b>	<b>1.292.185.538.311</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>28.138.397.430</b>	<b>21.481.958.530</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	28.138.397.430	21.481.958.530
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>608.399.214.653</b>	<b>693.701.112.433</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	274.321.813.261	367.567.728.306
222	Nguyên giá		600.012.962.420	801.741.919.792
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(325.691.149.159)	(434.174.191.486)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	107.242.491.731	97.799.629.683
225	Nguyên giá		130.885.631.002	111.351.843.728
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.643.139.271)	(13.552.214.045)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	226.834.909.661	228.333.754.444
228	Nguyên giá		254.333.415.410	251.527.793.381
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.498.505.749)	(23.194.038.937)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>67.643.858.832</b>	<b>48.341.759.143</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	67.643.858.832	48.341.759.143
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>17</b>	<b>487.431.781.648</b>	<b>489.218.477.689</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		652.348.580.608	523.483.135.934
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.425.835.000	3.425.835.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(168.342.633.960)	(137.690.493.245)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>30.753.354.280</b>	<b>39.442.230.516</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.375.291.733	18.614.071.531
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	16.378.062.547	20.828.158.985
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.827.692.215.981</b>	<b>7.662.702.092.939</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.987.541.103.262</b>	<b>4.679.231.313.143</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.924.578.916.422</b>	<b>4.611.312.767.863</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	823.015.256.779	453.098.470.084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	45.572.563.385	88.161.839.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	42.516.643.307	103.690.481.968
314	4. Phải trả người lao động		5.281.733.937	84.740.908.746
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	138.783.585.617	145.580.390.122
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		56.590.910	1.011.590.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	245.618.234.783	76.585.096.807
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	4.536.403.674.443	3.575.661.525.702
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	87.330.633.261	82.782.463.818
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>62.962.186.840</b>	<b>67.918.545.280</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.155.000.000	1.255.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.2	53.842.648.840	54.253.767.280
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	7.964.538.000	12.409.778.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.840.151.112.719</b>	<b>2.983.470.779.796</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.1</b>	<b>2.840.151.112.719</b>	<b>2.983.470.779.796</b>
411	1. Vốn cổ phần		805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		278.073.000.000	278.073.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		676.944.515.492	696.944.515.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		77.396.999.987	65.626.005.017
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.001.803.197.240	1.136.893.859.287
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		882.286.363.807	704.945.157.578
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		119.516.833.433	431.948.701.709
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.827.692.215.981</b>	<b>7.662.702.092.939</b>

Đặng Phương Chi  
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.407.472.270.554	4.941.667.908.318
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(48.220.707.283)	(62.761.188.346)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.359.251.563.271	4.878.906.719.972
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(4.606.488.927.080)	(4.019.458.285.851)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		752.762.636.191	859.448.434.121
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	32.391.089.218	35.527.407.026
22	7. Chi phí tài chính	27	(204.387.210.410)	(194.118.163.741)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(91.273.537.376)	(70.154.966.472)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(349.768.974.457)	(355.609.066.385)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(105.050.504.843)	(96.193.801.151)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		125.947.035.699	249.054.809.870
31	11. Thu nhập khác	30	29.327.264.675	24.375.346.336
32	12. Chi phí khác	30	(427.393.333)	(167.361.616)
40	13. Lợi nhuận khác	30	28.899.871.342	24.207.984.720
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		154.846.907.041	273.262.794.590
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(30.879.977.170)	(53.522.534.606)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(4.450.096.438)	(2.670.011.305)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		119.516.833.433	217.070.248.679

Đặng Phương Chi  
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>154.846.907.041</b>	<b>273.262.794.590</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	13, 14, 15	39.036.315.360	39.225.525.795
03	Các khoản dự phòng		5.747.606.486	41.694.355.767
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.031.669.475	(5.643.965.004)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.112.157.542)	(42.102.484.237)
06	Chi phí lãi vay	27	91.273.537.376	70.154.966.472
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>287.823.878.196</b>	<b>376.591.193.383</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(1.730.835.046.192)	(372.119.444.062)
10	Tăng hàng tồn kho		(56.355.117.562)	(988.848.468.307)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		172.589.697.854	(214.817.315.774)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.402.010.511)	2.005.488.175
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	60.000.000.000
14	Lãi vay đã trả		(87.503.083.692)	(69.367.338.855)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(90.651.243.509)	(89.547.839.711)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.033.309.425)	(20.441.670.793)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.554.366.234.841)</b>	<b>(1.316.545.395.944)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(86.942.358.076)	(59.858.446.095)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		247.500.000	10.008.887.271
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(323.863.804.560)	(300.634.067.408)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		174.139.939.152	215.805.010.284
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(91.448.304.674)	(89.448.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	40.950.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		9.231.897.575	8.695.325.442
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(318.635.130.583)</b>	<b>(174.481.290.506)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	22	4.849.925.266.298	3.615.025.279.621
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(3.918.855.907.769)	(2.144.499.049.847)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.582.656.428)	(15.474.542.692)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.4	(29.395.946.100)	(20.279.791.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>887.090.756.001</b>	<b>1.434.771.895.282</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>(985.910.609.423)</b>	<b>(56.254.791.168)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>1.629.072.873.308</b>	<b>699.785.977.244</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.019.105.512	(2.668.931.883)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>644.181.369.397</b>	<b>640.862.254.193</b>

Đặng Phương Chi  
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 981 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.744 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 16 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(6) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76,51%
(7) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(9) Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cá	60%	60%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty con (tiếp theo)				
(10) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
(11) Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
(12) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	99,99%	99,99%
(13) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(14) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(15) Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
(16) Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để ngày 27 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa khác - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	2 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

#### 3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

##### *Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên*

Quỹ này được trích lập nhằm hỗ trợ các rủi ro cho nhân viên của Công ty và Nông dân có ký hợp đồng hợp tác sản xuất với Công ty từ 3 vụ trở lên. Quỹ này được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

##### *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	751.336.200	668.056.000
Tiền gửi ngân hàng	518.430.033.197	1.088.404.817.308
Các khoản tương đương tiền	125.000.000.000	540.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>644.181.369.397</b>	<b>1.629.072.873.308</b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,1% - 4,0%/năm.

### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.220.000.000	-
Ủy thác đầu tư (ii)	100.000.000.000	-
Trái phiếu	-	105.000.000.000
<b>TOTAL</b>	<b>103.220.000.000</b>	<b>105.000.000.000</b>

(i) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 6,65%/năm.

(ii) Số cuối kỳ thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam và hưởng lãi suất 12.5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	853.850.188.304	566.343.423.225
Phải thu từ các bên khác	2.198.174.848.932	765.168.547.405
Công ty Cổ phần Nông nghiệp		
Công nghệ Cao Hiệu Nhân	294.507.812.767	15.562.580.868
Công ty Cổ phần Nông nghiệp		
Công nghệ Cao Đại Tài	258.586.890.456	168.203.776.499
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại		
Dịch vụ Cường Nguyên Agri	148.762.751.076	-
Công ty Cổ phần Lương thực	83.284.707.828	20.042.936.259
Hưng Phước		
Salasar Impex Limited	32.522.634.750	67.449.486.130
ADM Rice Inc.	-	57.552.119.870
Các công ty khác	1.380.510.052.055	436.357.647.779
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.052.025.037.236</b>	<b>1.331.511.970.630</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(212.648.822.813)	(227.129.031.960)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.839.376.214.423</b>	<b>1.104.382.938.670</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.214.975.866.345	1.144.684.624.540
Trả trước cho các bên khác	53.333.046.726	53.830.830.462
Công ty TNHH MTV Long Bình Tri Tôn	24.136.149.000	-
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn	51.774.825	28.942.463.325
Trả trước cho các bên khác	29.145.122.901	24.888.367.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.268.308.913.071</b>	<b>1.198.515.455.002</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(4.271.095.000)	(6.593.095.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.264.037.818.071</b>	<b>1.191.922.360.002</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cho vay các bên liên quan (*)	321.023.667.298	75.519.801.890
Cho vay bên khác (**)	6.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>327.023.667.298</b>	<b>75.519.801.890</b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, và hưởng lãi suất dao động từ 6,0 - 7,0%/năm. (Thuyết minh số 33)

(\*\*) Chi tiết khoản cho bên khác vay như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
	VND			
Công ty TNHH Bệnh viện Đồng Sài Gòn	6.000.000.000	Ngày 28 tháng 1 năm 2023	8,0	Tín chấp

## 9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>773.559.110.998</b>	<b>687.853.047.123</b>
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	496.755.880.562	493.423.581.580
Tạm ứng cho người lao động	170.245.306.743	84.202.366.011
Phải thu hỗ trợ từ các đối tác	16.793.577.479	35.656.215.736
Chiết khấu mua hàng được hưởng	5.724.221.051	4.159.255.717
Phải thu khác	84.040.125.163	70.411.628.079
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên khác	759.963.159.410	685.160.096.580
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	13.595.951.588	2.692.950.543
<b>Dài hạn</b>	<b>28.138.397.430</b>	<b>21.481.958.530</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	28.138.397.430	21.481.958.530
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>801.697.508.428</b>	<b>709.335.005.653</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(52.256.540.739)	(52.256.540.739)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>749.440.967.689</b>	<b>657.078.464.914</b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện khoản góp vốn bằng hàng tồn kho (lương thực - gạo) và khoản lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 01.2021/BCC/LTG-HN với mục đích hợp tác sản xuất - thu mua - phân phối gạo cho thị trường trong nước và quốc tế. Thời hạn hợp tác đầu tư là 1 năm kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty có thể thu được một khoản lợi nhuận với tỷ lệ tối đa là 8,5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

**10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	285.978.667.699	287.655.867.583
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	9.582.450.935	21.324.839.911
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(26.384.660.082)	(19.931.083.244)
Số cuối kỳ	<u>269.176.458.552</u>	<u>289.049.624.250</u>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

### 10.2 Nợ quá hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	16.843.245.439	(5.052.973.632)	11.790.271.807	10.994.888.862	(2.594.561.996)	8.400.326.866
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.949.796.063	(974.898.033)	974.898.030	18.873.107.941	(9.356.727.244)	9.516.380.697
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	24.232.845.900	(16.122.992.134)	8.109.853.766	18.603.869.554	(13.046.074.036)	5.557.795.518
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	17.306.867.228	(17.306.867.228)	-	11.250.897.774	(11.200.897.774)	50.000.000
Khả năng thu hồi thấp	233.236.332.755	(229.718.727.525)	3.517.605.230	255.483.178.064	(249.780.406.649)	5.702.771.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>293.569.087.385</b>	<b>(269.176.458.552)</b>	<b>24.392.628.833</b>	<b>315.205.942.195</b>	<b>(285.978.667.699)</b>	<b>29.227.274.496</b>

VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

# 11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng hóa	641.334.276.083	577.971.555.720
Nguyên vật liệu	508.571.459.816	405.823.856.439
Thành phẩm	287.530.542.021	358.927.738.098
Hàng mua đang đi đường	235.353.356.486	260.669.437.000
Công cụ, dụng cụ	992.651.691	1.347.035.692
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	674.068.620	13.361.614.206
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.674.456.354.717</b>	<b>1.618.101.237.155</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(354.492.517)	(8.456.817.599)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.674.101.862.200</b>	<b>1.609.644.419.556</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	8.456.817.599	1.116.093.798
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	16.837.044	11.045.962.944
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.119.162.126)	(3.340.727.191)
Số cuối kỳ	354.492.517	8.821.329.551

# 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.429.712.023</b>	<b>3.589.704.557</b>
Chi phí bản quyền phần mềm	3.019.651.743	547.169.993
Chi phí thuê	1.367.205.374	785.476.428
Chi phí bảo hiểm	1.297.115.412	62.589.993
Công cụ dụng cụ	413.689.784	656.713.094
Chi phí phân bổ phụ trội trái phiếu	-	586.849.315
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	332.049.710	950.905.734
<b>Dài hạn</b>	<b>14.375.291.733</b>	<b>18.614.071.531</b>
Chi phí sửa chữa, bảo trì	8.588.277.513	10.581.979.194
Công cụ và dụng cụ	5.031.107.134	5.827.855.097
Tiền thuê đất	230.819.672	292.921.549
Chi phí bao bì	-	891.585.774
Chi phí trả trước dài hạn khác	525.087.414	1.019.729.917
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.805.003.756</b>	<b>22.203.776.088</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	387.115.175.734	215.964.684.336	151.769.000.619	46.893.059.103	801.741.919.792
Mua mới	1.359.495.320	9.287.063.842	54.000.000	971.511.910	11.672.071.072
Góp vốn vào công ty con	-	(31.977.302.635)	(8.809.366.356)	(545.597.300)	(41.332.266.291)
bằng tài sản	(1.038.759.128)	(89.470.650.842)	(79.165.115.072)	(2.394.237.111)	(172.068.762.153)
Thanh lý					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	387.435.911.926	103.803.794.701	63.848.519.191	44.924.736.602	600.012.962.420
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	34.547.251.866	23.722.988.433	27.063.346.352	13.705.794.482	99.039.381.133
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	183.916.355.923	106.076.338.881	117.337.816.647	26.843.680.035	434.174.191.486
Khấu hao trong kỳ	11.732.271.523	5.783.148.855	2.689.295.171	2.994.784.945	23.199.500.494
Góp vốn vào công ty con	-	(14.810.762.455)	(6.132.549.639)	(335.422.302)	(21.278.734.396)
bằng tài sản	(989.429.514)	(35.991.906.570)	(71.801.402.717)	(1.621.069.624)	(110.403.808.425)
Thanh lý					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	194.659.197.932	61.056.818.711	42.093.159.462	27.881.973.054	325.691.149.159
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	203.198.819.811	109.888.345.455	34.431.183.972	20.049.379.068	367.567.728.306
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	192.776.713.994	42.746.975.990	21.755.359.729	17.042.763.548	274.321.813.261



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>VND Tổng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	111.351.843.728	-	-	111.351.843.728
Thuê trong kỳ	11.598.787.274	7.935.000.000	-	19.533.787.274
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	122.950.631.002	7.935.000.000	-	130.885.631.002
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.552.214.045	-	-	13.552.214.045
Khấu hao trong kỳ	9.757.582.751	333.342.475	-	10.090.925.226
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	23.309.796.796	333.342.475	-	23.643.139.271
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	97.799.629.683	-	-	97.799.629.683
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	99.640.834.206	7.601.657.525	-	107.242.491.731

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có thể mua lại các phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị khi hết thời hạn thuê 48 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 22.2*.

#### 15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	175.903.133.711	75.624.659.670	251.527.793.381
Mua mới	13.289.580.990	6.924.224.206	20.213.805.196
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	(17.408.183.167)	-	(17.408.183.167)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	171.784.531.534	82.548.883.876	254.333.415.410
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.285.642.505	16.908.396.432	23.194.038.937
Hao mòn trong kỳ	500.281.248	5.245.608.392	5.745.889.640
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	(1.441.422.828)	-	(1.441.422.828)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.344.500.925	22.154.004.824	27.498.505.749
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	169.617.491.206	58.716.263.238	228.333.754.444
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	166.440.030.609	60.394.879.052	226.834.909.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự án phần mềm Quản trị doanh nghiệp	55.365.547.746	32.074.831.422
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	3.711.148.000	4.142.710.000
Hệ thống quản lý phân phối đại lý	985.807.824	6.504.574.206
Các dự án khác	7.581.355.262	5.619.643.515
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.643.858.832</b>	<b>48.341.759.143</b>

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 17.1)	652.348.580.608	523.483.135.934
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 17.2)	3.425.835.000	3.425.835.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	100.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>655.774.415.608</b>	<b>626.908.970.934</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(168.342.633.960)	(137.690.493.245)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>487.431.781.648</b>	<b>489.218.477.689</b>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,99	111.990.000.000	(99.695.020.110)	99,99	111.990.000.000	(73.210.448.431)
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Xay xát và sản xuất bột thô	100	103.936.210.100	-	100	62.281.210.100	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100	100.000.000.000	(32.503.251.757)	100	100.000.000.000	(28.159.825.878)
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh (**)	Nghiên cứu và sản xuất ứng dụng công nghệ cao	100	76.099.760.674	-	76,51	50.833.316.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92	64.448.000.000	-	99,92	64.448.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời (*)	Sản xuất và bán buôn giống	99,90	55.944.000.000	-	99,90	-	-
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	100	50.374.033.300	-	100	44.374.033.300	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100	25.000.000.000	-	100	25.000.000.000	(143.994.048)
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100	18.283.981.534	(18.283.981.534)	100	18.283.981.534	(18.283.981.534)

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu VND %	Giá gốc VND Dự phòng VND
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang - Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100	14.579.600.000	-	100 14.579.600.000 -
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86	13.447.350.000	-	51,86 13.447.350.000 -
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98	6.758.775.000	(5.706.546.535)	99,98 6.758.775.000 (5.706.546.535)
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100	5.000.000.000	(5.000.000.000)	100 5.000.000.000 (5.000.000.000)
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51	3.486.870.000	(727.999.024)	51 3.486.870.000 (759.861.819)
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100	3.000.000.000	(3.000.000.000)	100 3.000.000.000 (3.000.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>652.348.580.608</b>	<b>(164.916.798.960)</b>	<b>523.483.135.934 (134.264.658.245)</b>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (\*) Vào ngày 4 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp 99,90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1602153647 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp vào ngày 6 tháng 6 năm 2021. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là sản xuất và bán buôn giống cây trồng.
- (\*\*) Vào ngày 27 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng lại 23,49% phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đồng Tháp 1 vào Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh ("Hưng Thịnh"), một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101763828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2014 và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Hưng Thịnh lên 100% theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 20 tháng 6 năm 2022.

#### 17.2 Đầu tư vào công ty các liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49	3.425.835.000	49	3.425.835.000
			(3.425.835.000)		(3.425.835.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

### 18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Eastchem Company Limited	424.618.350.263	7.790.162.667
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn. Bhd	216.329.625.000	51.607.430.000
Công ty TNHH UPL Việt Nam	32.701.725.000	13.238.667.750
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	22.499.080.474	10.248.322.469
Devi Cropscience PVT Ltd	13.939.748.486	16.163.292.000
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	5.555.585.732	447.201.860
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	-	296.212.499.800
Những người bán khác	107.371.141.824	57.390.893.538
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>823.015.256.779</b>	<b>453.098.470.084</b>
Trong đó:		
Phải trả người bán khác	776.054.186.225	428.444.969.588
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	46.961.070.554	24.653.500.496

### 18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	23.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bảy Bình	-	6.725.808.880
Những người mua khác	21.972.563.385	81.436.030.827
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.572.563.385</b>	<b>88.161.839.707</b>

## 19. THUẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT				
được khấu trừ	13.840.477.079	111.454.380.396	(101.554.643.239)	23.740.214.236
Các loại thuế khác	1.947.473.182	1.062.392.093	(1.097.684.044)	1.912.181.231
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.787.950.261</b>	<b>112.516.772.489</b>	<b>(102.652.327.283)</b>	<b>25.652.395.467</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.458.152.587	30.879.977.170	(90.651.243.509)	27.686.886.248
Thuế thu nhập cá nhân	8.385.652.435	28.264.874.280	(29.605.363.753)	7.045.162.962
Thuế khác	7.846.676.946	3.241.180.127	(3.303.262.976)	7.784.594.097
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.690.481.968</b>	<b>62.386.031.577</b>	<b>(123.559.870.238)</b>	<b>42.516.643.307</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	74.926.257.002	109.642.018.500
Chi phí quảng cáo	17.276.544.093	3.834.184.247
Chi phí du lịch	12.600.000.000	7.782.200.000
Chi phí lãi vay	11.993.386.145	8.222.932.461
Chi phí nhượng quyền thương mại	-	4.135.682.100
Chi phí phải trả khác	21.987.398.377	11.963.372.814
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>138.783.585.617</u></b>	<b><u>145.580.390.122</u></b>

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ tức phải trả	163.009.576.750	31.218.842.850
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	18.320.815.480	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.556.248.475	8.519.965.360
Phải trả ngắn hạn khác	54.731.594.078	36.846.288.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>245.618.234.783</u></b>	<b><u>76.585.096.807</u></b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022
						VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>3.575.661.525.702</b>	<b>4.849.925.266.298</b>	<b>(3.934.670.364.197)</b>	<b>20.022.916.440</b>	<b>25.464.330.200</b>	<b>4.536.403.674.443</b>
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh 22.1)	3.523.675.502.350	4.849.925.266.298	(3.891.055.907.769)	-	25.464.330.200	4.508.009.191.079
Vay bên liên quan	27.800.000.000	-	(27.800.000.000)	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22.2)	24.186.023.352	-	(15.814.456.428)	20.022.916.440	-	28.394.483.364
<b>Vay dài hạn</b>	<b>54.253.767.280</b>	<b>19.611.798.000</b>	<b>-</b>	<b>(20.022.916.440)</b>	<b>-</b>	<b>53.842.648.840</b>
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 22.2)	54.253.767.280	19.611.798.000	-	(20.022.916.440)	-	53.842.648.840
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.629.915.292.982</b>	<b>4.869.537.064.298</b>	<b>(3.934.670.364.197)</b>	<b>-</b>	<b>25.464.330.200</b>	<b>4.590.246.323.283</b>

## 22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd., Chi nhánh Hà Nội	1.092.750.000.000	47.000.000	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2023	1,60 – 2,85
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Sở Giao dịch 2	526.512.825.866	-	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2022 đến ngày 4 tháng 11 năm 2022	4,80 – 5,40
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	518.883.976.636	-	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2022 đến ngày 17 tháng 10 năm 2022	8,30 – 8,40
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	403.052.332.317	-	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2022 đến ngày 29 tháng 12 năm 2022	5,00 – 5,50
Sumitomo Mitsui Bank (SMBC)	313.875.000.000	13.500.000	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2022 đến ngày 28 tháng 9 năm 2022	2,30 – 3,14



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	295.297.157.494	-	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2022 đến ngày 27 tháng 10 năm 2022	4,50 - 4,90
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh An Giang	232.523.532.351	-	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2022 đến ngày 24 tháng 8 năm 2022	6,50 - 7,95
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	220.057.701.910	-	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2022	4,00 - 5,10
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	167.775.055.443	-	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2022	5,00 - 5,50
Ngân hàng Malyan Banking Berhad, Chi nhánh Hồ Chí Minh	155.615.505.000	6.693.140	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022	3,20 - 4,15
Ngân hàng Malyan Banking Berhad, Chi nhánh Hồ Chí Minh	145.195.346.830	-	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2022 đến ngày 17 tháng 12 năm 2022	5,00 - 5,35
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	141.359.927.116	-	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	4,20 - 4,50
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	104.782.846.165	-	Ngày 4 tháng 10 năm 2022	5,20
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	95.244.275.900	-	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2022 đến ngày 8 tháng 12 năm 2022	4,44 - 5,68
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	72.243.708.051	-	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	4,00 - 5,20
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ	22.840.000.000	-	Ngày 22 tháng 12 năm 2022	4,30
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.508.009.191.079</b>	<b>67.193.140</b>		

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 22.2 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê 117 chiếc xe ô tô và 37 máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	32.976.896.877	4.582.413.513	28.394.483.364	24.186.023.352
	32.976.896.877	4.582.413.513	28.394.483.364	24.186.023.352
Nợ thuê tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	57.478.083.986	3.635.435.146	53.842.648.840	54.253.767.280
	57.478.083.986	3.635.435.146	53.842.648.840	54.253.767.280
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.454.980.863</b>	<b>8.217.848.659</b>	<b>82.237.132.204</b>	<b>78.439.790.632</b>

### 23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	82.782.463.818	57.999.741.288
Trích lập quỹ	62.600.000.000	54.000.000.000
Sử dụng quỹ	(58.051.830.557)	(13.834.136.037)
Số cuối kỳ	87.330.633.261	98.165.605.251



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thăng dự vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	78.783.788.401	889.835.167.578	2.769.569.871.471
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	217.070.248.679	217.070.248.679
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(120.890.010.000)	(120.890.010.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(3.061.060.992)	-	(23.061.060.992)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	85.722.727.409	922.015.406.257	2.788.689.049.158
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.500.000.000	(12.500.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.320.815.480)	(18.320.815.480)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(62.600.000.000)	(62.600.000.000)
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	119.516.833.433	119.516.833.433
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(729.005.030)	(161.186.680.000)	(161.186.680.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	77.396.999.987	1.001.803.197.240	2.840.151.112.719

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2021 ngày 23 tháng 5 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền theo mức 20% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>80.593.340</b>	<b>80.593.340</b>
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>80.593.340</b>	<b>80.593.340</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

**24.4 Cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ</b>		
<i>Cổ tức đã công bố trong kỳ</i>	161.186.680.000	120.890.010.000
<i>Cổ tức đã trả bằng tiền</i>	29.395.946.100	20.279.791.800



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 25. DOANH THU

### 25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VND	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.407.472.270.554</b>	<b>4.941.667.908.318</b>
Trong đó:		
Doanh thu lương thực - gạo	3.247.764.058.064	2.318.573.850.864
Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật	1.834.265.691.674	2.080.526.481.055
Doanh thu hạt giống cây trồng	260.935.110.347	514.273.528.997
Doanh thu bao bì	9.592.455.819	24.718.544.924
Doanh thu khác	54.914.954.650	3.575.502.478
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(48.220.707.283)</b>	<b>(62.761.188.346)</b>
Chiết khấu thương mại	(41.253.458.633)	(61.425.560.644)
Hàng bán bị trả lại	(6.920.525.000)	(1.335.627.702)
Giảm giá hàng bán	(46.723.650)	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>5.359.251.563.271</b>	<b>4.878.906.719.972</b>
Trong đó:		
Doanh thu lương thực - gạo	3.247.764.058.064	2.318.192.576.797
Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật	1.786.113.936.391	2.034.847.542.607
Doanh thu hạt giống cây trồng	260.866.158.347	497.575.323.666
Doanh thu bao bì	9.592.455.819	24.718.544.924
Doanh thu khác	54.914.954.650	3.572.731.978
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên khác	5.029.112.135.374	4.687.952.464.660
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	330.139.427.897	190.954.255.312

### 25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VND	
Lãi tiền gửi	14.945.238.245	9.885.176.657
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.039.971.904	13.016.583.813
Cổ tức	4.754.214.731	4.659.296.556
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	7.966.350.000
Khác	651.664.338	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.391.089.218</b>	<b>35.527.407.026</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn lương thực - gạo	3.159.174.826.091	2.269.829.330.275
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	1.158.764.930.766	1.352.324.101.301
Giá vốn hạt giống cây trồng	255.246.919.869	368.523.597.460
Giá vốn bao bì	9.426.632.573	24.488.445.008
Giá vốn khác	23.875.617.781	4.292.811.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.606.488.927.080</b>	<b>4.019.458.285.851</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí lãi vay	91.273.537.376	70.154.966.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.280.640.869	4.102.923.303
Chiết khấu thanh toán	36.810.713.833	87.230.077.090
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	30.652.140.715	32.595.363.347
Chi phí tài chính khác	5.370.177.617	34.833.529
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>204.387.210.410</b>	<b>194.118.163.741</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	151.669.866.277	167.672.883.311
Chi phí xuất khẩu	74.415.837.342	29.770.813.627
Chi phí nhân viên	53.188.418.914	85.742.742.245
Chi phí vận chuyển	21.883.905.322	15.699.738.839
Chi phí thuê	19.050.915.672	8.206.429.787
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	9.127.170.639	13.862.128.941
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.594.194.133	6.679.170.561
Công tác phí	5.166.328.145	9.358.162.418
Chi phí khác	7.672.338.013	18.616.996.656
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>349.768.974.457</b>	<b>355.609.066.385</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nhân viên	47.558.047.882	52.324.969.093
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	21.646.340.836	2.617.124.464
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.905.522.056	12.867.055.539
Chi phí thuê	5.929.882.603	5.909.043.419
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.059.784.175	2.929.185.314
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(16.802.209.147)	(3.686.312.080)
Chi phí khác	30.753.136.438	23.232.735.402
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>105.050.504.843</b>	<b>96.193.801.151</b>

**30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>29.327.264.675</b>	<b>24.375.346.336</b>
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	18.197.375.436	7.356.563.720
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.015.856.800	13.280.079.248
Lãi từ góp vốn bằng tài sản	1.396.847.766	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	635.148.667	1.205.795.019
Thu nhập khác	2.082.036.006	2.532.908.349
<b>Chi phí khác</b>	<b>(427.393.333)</b>	<b>(167.361.616)</b>
Tiền phạt thuế	(302.988.170)	(49.199.263)
Chi phí khác	(124.405.163)	(118.162.353)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>28.899.871.342</b>	<b>24.207.984.720</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	4.548.364.428.131	3.953.206.183.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.869.444.920	258.734.734.001
Chi phí nhân viên	117.656.508.128	181.463.700.609
Chi phí khấu hao và hao mòn	38.962.716.836	39.194.612.393
Chi phí khác	45.455.308.365	38.661.922.590
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.061.308.406.380</b>	<b>4.471.261.153.387</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 32.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN	30.228.733.660	53.522.534.606
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	651.243.510	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.879.977.170	53.522.534.606
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.450.096.438	2.670.011.305
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.330.073.608</b>	<b>56.192.545.911</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>154.846.907.041</b>	<b>273.262.794.590</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	30.969.381.408	54.652.558.918
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.660.291.636	2.471.846.304
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(950.842.946)	(931.859.311)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	651.243.510	-
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b>35.330.073.608</b>	<b>56.192.545.911</b>

### 32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.785.154.947	18.346.203.385	(3.561.048.438)	(2.484.087.905)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.592.907.600	2.481.955.600	(889.048.000)	(185.923.400)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>16.378.062.547</b>	<b>20.828.158.985</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>(4.450.096.438)</b>	<b>(2.670.011.305)</b>

### 33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng	Công ty con
Công nghệ cao Hưng Thịnh	
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Công ty con
Ông Huỳnh Văn Thôn	Công ty liên kết
Bà Huỳnh Thanh Tuyết	Chủ tịch HĐQT
	Chị gái của Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

*Bên liên quan*

*Mối quan hệ*

Bà Huỳnh Thị Thanh Thúy  
Bà Thủy Vũ Dropsey  
Ông Trần Thanh Hải  
Ông Philipp Rösler  
Bà Nguyễn Thị Âm  
Ông Nguyễn Duy Thuận  
Ông Trần Khánh Dư

Em gái Chủ tịch HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Thành viên độc lập HĐQT  
Thành viên độc lập HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Tổng Giám đốc  
Trưởng ban kiểm soát  
(miễn nhiệm từ ngày 14 tháng 4 năm 2022)  
Thành viên ban kiểm soát  
đến ngày 14 tháng 4 năm 2022  
Trưởng ban kiểm soát  
từ ngày 14 tháng 4 năm 2022  
Thành viên ban kiểm soát  
Thành viên ban kiểm soát  
Giám đốc tài chính  
Kế toán trưởng  
Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Công ty liên quan của  
Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Tiêu Phước Thạnh

Bà Vũ Hồng Trang  
Bà Trương Thị Thu Thủy  
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên  
Ông Nguyễn Tấn Hoàng  
Marina Viet Pte, Ltd  
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang  
Công ty TNHH Nấm Linh Chi Song Phương

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Mua hàng	639.318.541.857	665.851.753.906
		Tạm ứng	531.950.516.312	896.200.701.380
		Thu hồi gốc cho vay	15.669.048.618	33.704.184.665
		Cho vay	9.944.137.262	33.704.184.665
		Bán hàng	8.770.729.545	44.094.152.411
		Lãi cho vay	54.010.926	59.874.956
		Bán tài sản cố định	18.053.910	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Tạm ứng	714.741.328.008	457.939.232.730
		Mua hàng	669.480.642.524	257.382.931.798
		Thu hồi gốc cho vay	9.159.729.836	8.169.684.640
		Cho vay	6.094.429.000	27.946.000.000
		Bán hàng	349.532.639	4.756.939.893
		Lãi cho vay	68.270.352	532.945.599
		Bán tài sản cố định	25.501.247	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Tạm ứng	818.680.673.404	358.445.263.080
		Mua hàng	495.939.504.576	242.714.293.430
		Cho vay	7.489.513.000	17.682.000.000
		Bán hàng	6.390.304.992	10.290.183.270
		Lãi cho vay	422.270.308	148.440.491
		Bán tài sản cố định	103.745.934	-
		Thu hồi gốc cho vay	-	6.649.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Tạm ứng	717.478.391.231	384.895.530.440
		Mua hàng	653.370.749.672	218.393.075.763
		Thu hồi gốc cho vay	10.654.000.000	2.516.000.000
		Cho vay	4.311.869.000	21.520.000.000
		Bán hàng	974.843.824	1.294.373.444
		Lãi cho vay	211.723.281	457.973.091
		Bán tài sản cố định	11.037.859	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Tạm ứng	489.431.610.661	337.991.857.635
		Mua hàng	356.560.090.048	168.470.673.870
		Thu hồi gốc cho vay	8.657.160.698	19.310.140.979
		Cho vay	3.918.000.000	14.900.000.000
		Bán hàng	3.695.491.364	5.930.404.200
		Lãi cho vay	54.028.659	153.902.612
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	165.472.180.000	52.356.000.000
		Mua dịch vụ	49.588.022.782	47.944.778.306
		Bán tài sản cố định	42.787.057.893	-
		Trả gốc vay	27.800.000.000	-
		Lãi cho vay	2.732.083.542	2.096.093.589
		Bán hàng	2.659.808.095	422.805.980
		Chi phí lãi vay	93.304.109	-
		Tạm ứng	-	69.317.954.167
		Thu hồi gốc cho vay	-	115.456.000.000
		Mua hàng hóa	-	1.563.291.060
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con	Bán hàng	37.472.987.606	92.535.223.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Mua hàng	18.467.354.080	24.880.768.130
		Thu hồi gốc cho vay	8.000.000.000	-
		Lãi cho vay	477.615.550	-
		Bán hàng	119.636.364	23.601.507.459
		Cho vay	-	15.500.000.000
		Góp vốn	-	64.448.000.000
		Bán tài sản cố định	-	41.672.171.194
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Cho vay	5.200.000.000	-
		Mua hàng	-	18.914.435.000
		Bán hàng	-	277.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Góp vốn	25.266.444.674	-
		Cổ tức	2.161.152.231	2.584.846.556
		Bán tài sản cố định	1.181.073.725	-
		Bán hàng	394.836.000	938.517.640
		Mua hàng	-	14.148.447.851
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	39.707.299.773	-
		Bán tài sản cố định	9.577.523.460	-
		Cho vay	6.600.000.000	-
		Bán hàng	640.699.358	-
		Lãi cho vay	101.035.617	-
		Góp vốn	-	25.000.000.000
Viên nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	9.500.000.000	12.000.000.000
		Lãi cho vay	887.965.754	182.089.041
		Bán hàng	735.847.279	114.305.435
		Bán tài sản cố định	439.925.716	-
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	16.613.676.298	1.625.882.743
		Mua hàng	11.504.285.340	-
		Bán hàng	10.452.297.601	3.801.030.000
		Lãi cho vay	267.146.864	30.922.102
		Bán tài sản cố định	135.356.954	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng	257.369.423.330	-
		Cho vay	79.500.000.000	-
		Góp vốn	55.944.000.000	-
		Mua hàng	37.886.452.023	-
		Thu hồi gốc cho vay	17.000.000.000	-
		Bán tài sản cố định	16.505.561.000	-
		Lãi cho vay	1.641.534.248	-
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	798.822.540	572.874.625
		Bán dịch vụ	112.989.900	2.882.811.876
		Cho vay	-	3.000.000.000
		Bán tài sản cố định	-	104.545.454
		Lãi cho vay	-	16.027.397
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	4.168.516.534	267.947.273
		Nhận cổ tức	2.593.062.500	2.074.450.000
		Bán hàng	-	15.000.000
Cty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con	Góp vốn	6.000.000.000	-
		Lãi cho vay	-	341.601.150
Công ty TNHH MTV Hương vị Trời	Công ty con	Lãi cho vay	22.563.014	-
		Mua hàng	-	650.215.700
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Góp vốn	41.655.000.000	-
		Cho vay	-	400.000.000
		Lãi cho vay	-	11.868.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	259.155.118.739	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	242.002.585.403	233.159.208.237
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	102.040.672.742	95.500.523.873
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Bán hàng hóa	54.514.847.853	54.242.202.821
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời (Cambodia)	Công ty con	Bán hàng hóa	48.615.853.214	52.838.584.335
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	40.524.290.088	40.136.620.503
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	39.350.258.200	38.330.661.103
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	39.228.935.941	35.523.480.941
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	10.373.022.837	-
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	9.641.696.066	9.413.869.366
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	3.002.940.420	1.861.820.360
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	2.500.045.755	2.500.045.755
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.806.487.700	1.034.807.400
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	903.643.846	1.611.809.031
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Thanh toán hộ	189.789.500	189.789.500
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>853.850.188.304</b>	<b>566.343.423.225</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	310.651.549.573	260.945.875.264
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	276.743.499.497	206.659.322.405
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	257.401.591.699	267.156.736.077
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	213.547.250.599	240.446.965.216
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	156.631.974.977	169.475.725.578
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.214.975.866.345</b>	<b>1.144.684.624.540</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	165.472.180.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	62.500.000.000	-
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	32.000.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	16.613.676.298	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Cho vay	15.481.513.000	7.992.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Cho vay	11.000.000.000	19.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	6.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Cho vay	5.355.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Cho vay	2.594.429.000	5.659.729.836
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Cho vay	1.591.869.000	7.934.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)</b>				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Cho vay	1.115.000.000	5.854.160.698
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Công ty con	Cho vay	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	5.724.911.356
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>321.023.667.298</b>	<b>75.519.801.890</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	4.194.264.802	1.462.181.260
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Cổ tức	2.593.062.500	-
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Cổ tức	2.161.152.231	-
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	1.384.013.699	496.047.945
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	1.364.794.521	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Lãi cho vay	680.986.301	531.041.096
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	507.924.667	85.654.359
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	267.146.864	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	132.646.898	38.364.494
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	103.409.347	35.138.995
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	101.035.617	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	80.653.867	26.625.208
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị trời	Công ty con	Lãi cho vay	24.860.274	2.297.260
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	-	15.599.926
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>13.595.951.588</b>	<b>2.692.950.543</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	41.131.190.181	4.321.761.221
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Mua hàng hóa	4.414.548.654	6.550.421.596
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng hóa	1.171.110.728	13.578.512.627
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Chi hộ khác	189.789.500	189.789.500
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	54.431.491	-
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Mua hàng hóa	-	13.015.552
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>46.961.070.554</b>	<b>24.653.500.496</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Chi hộ khác	596.000.000	-
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Vay	-	27.800.000.000
Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc như sau:				
			VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lương và các lợi ích khác			6.543.155.722	6.141.616.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. CÁC CAM KẾT

#### 34.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	12.010.915.296	12.082.535.784
Từ 1 đến 5 năm	23.847.349.706	30.091.039.703
Trên 5 năm	214.117.061	410.480.697
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.072.382.063</b>	<b>42.584.056.184</b>

#### 34.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	1.743.570.455	15.499.770.206
Từ 1 đến 5 năm	10.005.454.545	36.212.835.236
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.749.025.000</b>	<b>51.712.605.442</b>

### 35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ:		
- USD	4.090.815	2.954.374
- EURO	145	145



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 36. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng 99.9% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời cho Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc, một công ty con do Công ty sở hữu 99,98% vốn điều lệ. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này.

Ngoại trừ những sự kiện được trình bày trên đây, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Đặng Phương Chi  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2022